



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.807.747.842.777	12.781.682.269.221
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.553.590.241	44.641.724.881
1	Tiền	111	4	97.090.949.782	44.513.683.747
2	Các khoản tương đương tiền	112		462.640.459	128.041.134
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	100.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000	100.000.000
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.494.250.829.538	12.021.712.977.915
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.609.558.980.064	1.773.064.843.917
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.913.891.761	9.628.801.280
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.702.180.745.370	10.233.562.567.629
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		564.154.203.634	362.091.832.222
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(417.556.991.291)	(356.635.067.133)
IV.	Hàng tồn kho	140	6	993.454.476.951	601.325.333.170
1	Hàng tồn kho	141		1.028.787.068.166	655.932.474.112
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.332.591.215)	(54.607.140.942)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		222.388.946.047	113.902.233.255
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.478.945.496	100.944.777.750
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.065.447.791	3.306.166.005
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	92.844.552.760	9.651.289.500
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.261.740.953.655	7.374.414.729.234
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		9.591.983.225	5.955.065.925
1	Phải thu dài hạn khác	216		9.591.983.225	5.955.065.925
II.	Tài sản cố định	220		5.478.596.790.176	4.745.216.834.028
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.863.513.528.701	4.133.273.212.945
	Nguyên giá	222		10.639.335.883.586	8.967.702.518.145
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.775.822.354.885)	(4.834.429.305.200)
2	Tài sản cố định vô hình	227	10	615.083.261.475	611.943.621.083
	Nguyên giá	228		1.093.136.467.440	1.010.678.770.382
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478.053.205.965)	(398.735.149.299)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		178.001.216.679	325.153.616.942
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	178.001.216.679	325.153.616.942
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		501.426.317.955	486.426.317.955
1	Đầu tư vào công ty con	251		495.226.317.955	480.226.317.955
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.094.124.645.620	1.811.662.894.384
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	7	2.093.675.089.487	1.806.429.057.560
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		449.556.133	5.233.836.824
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		17.069.488.796.432	20.156.096.998.455

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		9.791.082.425.444	14.402.125.551.468
I. Nợ ngắn hạn		310		9.749.146.424.739	13.676.684.908.009
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.480.893.120.608	1.266.774.173.641
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.056.238.674	501.662.788
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	8	18.100.507.589	97.596.948.523
4	Phải trả người lao động	314		1.014.406.998.851	1.014.043.595.238
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	151.886.585.701	192.540.188.843
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.383.924.450.279	1.222.056.551.269
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	225.733.309.164	629.081.001.630
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	5.215.719.226.653	9.072.615.283.911
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		257.425.987.220	181.475.502.166
II. Nợ dài hạn		330		41.936.000.705	725.440.643.459
1	Phải trả dài hạn khác	337		1.943.300.000	2.054.933.335
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	39.991.556.359	723.375.461.648
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.144.346	10.248.476
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		7.278.406.370.988	5.753.971.446.987
I. Vốn chủ sở hữu		410	16	7.278.406.370.988	5.753.971.446.987
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a-		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
2	Cổ phiếu quỹ	415		-	(300.150.000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.421.198.116.684	824.773.364.467
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước	421		2.573.812.874.304	1.645.802.702.520
		421a-		1.031.288.334.192	260.103.414.065
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b-		1.542.524.540.112	1.385.699.288.455
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17.069.488.796.432	20.156.096.998.455

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	3.098.214.192.749	2.682.952.965.589	11.652.111.828.673	10.239.859.657.536
2	Các khoản giảm trừ	02		-	2.645.682	85.852.395	926.270.474
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.098.214.192.749	2.682.950.319.907	11.652.025.976.278	10.238.933.387.062
4	Giá vốn hàng bán	11	18	1.634.753.040.510	1.456.056.153.334	5.953.361.384.007	5.222.748.517.411
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.463.461.152.239	1.226.894.166.572	5.698.664.592.271	5.016.184.869.650
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	373.210.747.296	255.881.920.693	886.846.216.940	685.763.195.626
7	Chi phí tài chính	22	20	96.189.507.224	80.480.320.975	474.163.419.936	292.398.148.247
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		77.782.132.946	61.656.618.518	371.427.394.591	220.614.607.102
8	Chi phí bán hàng	25		467.108.582.451	475.884.823.725	1.611.614.967.459	1.505.525.901.918
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		452.764.492.427	369.091.974.562	1.977.569.892.583	1.620.742.349.761
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		820.609.317.433	557.318.968.003	2.522.162.529.233	2.283.281.665.350
11	Thu nhập khác	31		2.985.865.037	8.038.996.659	8.193.181.917	16.227.229.209
12	Chi phí khác	32		7.913.315.095	12.305.455.198	30.560.355.343	14.122.534.574
13	Lợi nhuận khác	40		(4.927.450.058)	(4.266.458.539)	(22.367.173.426)	2.104.694.635
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		815.681.867.375	553.052.509.464	2.499.795.355.807	2.285.386.359.985
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		118.831.398.295	82.193.539.458	434.437.383.336	360.087.857.575
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		210.679.115	(5.223.588.348)	4.775.176.561	20.716.930.617
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		696.639.789.965	476.082.558.354	2.060.582.795.910	1.904.581.571.793



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022	Từ ngày 01/01/2021
			đến ngày 31/12/2022	đến ngày 31/12/2021
			VND	VND
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2.499.795.355.807	2.285.386.359.986
2	Điều chỉnh cho các khoản:		648.487.772.913	723.433.237.426
-	Khấu hao tài sản cố định	02	1.116.509.523.136	1.078.169.865.740
-	Các khoản dự phòng	03	41.647.374.431	42.701.498.763
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.901.785.305)	25.881.501.736
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(865.194.733.940)	(643.934.235.915)
-	Chi phí lãi vay	06	371.427.394.591	220.614.607.102
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.148.283.128.720	3.008.819.597.412
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(73.308.661.885)	5.337.375.579.625
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	(372.854.594.054)	(2.325.246.654)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(99.119.030.814)	326.382.669.076
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(311.780.199.673)	(140.367.049.730)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(358.630.570.136)	(207.449.283.488)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(509.762.730.189)	(419.946.779.376)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000	250.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(131.282.817.265)	(162.443.703.914)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.291.554.524.704	7.740.295.782.951
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.703.844.283.655)	(1.229.440.883.201)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	694.182.774	972.727.280
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.240.906.706.753)	(27.142.847.141.430)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.772.288.529.012	16.909.284.573.801
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	804.711.467.324	595.877.127.373
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	3.617.943.188.702	(10.881.153.596.177)
1	Tiền thu từ đi vay	33	11.363.604.158.580	12.492.358.508.370
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.891.773.923.180)	(8.455.825.511.828)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(328.286.741.750)	(875.174.974.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.856.456.506.350)	3.161.358.021.842
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	53.041.207.056	20.500.208.616
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	44.641.724.881	24.149.309.585
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(129.341.696)	(7.793.320)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	97.553.590.241	44.641.724.881



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 23 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 30 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.274 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.314 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,36%	Cung cấp dịch vụ Game Online, bảo điện tử
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ truyền hình

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	97.090.949.782	44.461.683.747
Tiền đang chuyển	-	52.000.000
Các khoản tương đương tiền	462.640.459	128.041.134
Tổng tiền	<u>97.553.590.241</u>	<u>44.641.724.881</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

5. NỢ XẤU

	<u>31/12/2022</u>		<u>31/12/2021</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi	446.318.594.688	28.761.603.397	379.601.147.107	22.966.079.974
	<u>446.318.594.688</u>	<u>28.761.603.397</u>	<u>379.601.147.107</u>	<u>22.966.079.974</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2022</u>		<u>31/12/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
		VND		VND
Hàng mua đang đi đường	88.839.497.430		84.478.392.863	
Hàng hóa	57.050.848.993		40.268.676.737	
Công cụ	58.937.519.832		18.392.043.078	
Nguyên vật liệu	823.959.201.911	(35.332.591.215)	512.793.361.434	(54.607.140.942)
Tổng cộng	<u>1.028.787.068.166</u>	<u>(35.332.591.215)</u>	<u>655.932.474.112</u>	<u>(54.607.140.942)</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí lắp đặt internet, truyền hình trả tiền	1.702.047.122.673	1.398.739.456.211
Chi phí thuê văn phòng	215.647.058.812	252.666.276.611
Chi phí trả trước dài hạn khác	175.980.908.002	155.023.324.738
	2.093.675.089.487	1.806.429.057.560

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2021	Phát sinh trong kỳ		31/12/2022
		Số đã nộp/ bù trừ	Số đã thu/bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	-	37.581.307.254	-	37.581.307.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	24.329.008.719	9.444.092.790	24.329.008.719
Thuế Thu nhập cá nhân	207.196.710	28.722.201.653	361.146.883	28.568.251.480
Thuế khác	-	2.365.985.307	-	2.365.985.307
Cộng	9.651.289.500	90.632.517.626	9.805.239.673	92.844.552.760

	31/12/2021	Phát sinh trong kỳ		31/12/2022
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	30.230.651.224	1.913.974.541.610	1.930.776.972.113	13.428.220.721
- Thuế GTGT đầu ra	30.230.626.233	1.740.679.781.140	1.757.482.186.652	13.428.220.721
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	24.991	173.294.760.470	173.294.785.461	-
Thuế nhập khẩu	249.911	140.247.337	140.497.248	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.440.430.924	434.437.383.336	494.877.814.260	-
Các loại thuế khác	6.925.616.464	210.518.294.792	212.771.624.388	4.672.286.868
Thuế môn bài	-	321.500.000	321.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.582.699.081	161.115.296.501	161.599.543.282	4.098.452.300
Thuế nhà thầu	2.342.917.383	49.081.498.291	50.850.581.106	573.834.568
Các khoản phải nộp khác	-	37.525.537	37.525.537	-
Các khoản phí, lệ phí	-	37.525.537	37.525.537	-
Cộng	97.596.948.523	2.559.107.992.612	2.638.604.433.546	18.100.507.589

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					0
Số dư đầu năm	97.351.565.907	8.769.585.270.206	13.261.787.804	87.503.894.228	8.967.702.518.145
Mua trong kỳ	6.869.545.152	384.792.262.915	1.169.950.000	6.256.946.868	399.088.704.935
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.399.699.360.028	-	-	1.399.699.360.028
Phân loại lại	(320.478)	654.490.702	-	(654.170.224)	-
Thanh lý	-	(124.736.961.128)	(679.714.545)	(1.738.023.849)	(127.154.699.522)
Thanh lý nhập kho	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	104.220.790.581	10.429.994.422.723	13.752.023.259	91.368.647.023	10.639.335.883.586
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Số dư đầu năm	24.061.981.591	4.716.299.187.056	7.465.807.341	86.602.329.212	4.834.429.305.200
Khấu hao trong kỳ	4.285.903.391	1.026.156.884.710	1.591.042.122	3.799.370.119	1.035.833.200.342
Phân loại lại	(41.600)	707.790.951	-	(707.749.351)	-
Thanh lý	-	(92.091.621.763)	(679.714.545)	(1.668.814.349)	(94.440.150.657)
Thanh lý nhập kho	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	28.347.843.382	5.651.072.240.954	8.377.134.918	88.025.135.631	5.775.822.354.885
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	73.289.584.316	4.053.286.083.150	5.795.980.463	901.565.016	4.133.273.212.945
Tại ngày cuối quý	75.872.947.199	4.778.922.181.769	5.374.888.341	3.343.511.392	4.863.513.528.701

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Giấy phép & quyền khai thác</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	132.327.252.689	126.367.687.698	751.983.829.995	1.010.678.770.382
Mua trong kỳ	<u>31.230.898.724</u>	<u>50.641.347.327</u>	<u>1.943.717.135</u>	83.815.963.186
- Thanh lý, xóa sổ	-	(1.358.266.128)	-	(1.358.266.128)
Số dư cuối quý này	<u>163.558.151.413</u>	<u>175.650.768.897</u>	<u>753.927.547.130</u>	<u>1.093.136.467.440</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	75.202.678.865	323.532.470.434	398.735.149.299
Khấu hao trong kỳ	-	<u>27.614.872.994</u>	<u>53.061.449.800</u>	80.676.322.794
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.358.266.128)	-	(1.358.266.128)
Số dư cuối quý này	-	<u>101.459.285.731</u>	<u>376.593.920.234</u>	<u>478.053.205.965</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	132.327.252.689	51.165.008.833	428.451.359.561	611.943.621.083
Tại ngày cuối quý	163.558.151.413	74.191.483.166	377.333.626.896	615.083.261.475

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	39.830.766.443	24.160.687.551
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	234.304.468	5.797.436.129
Các công trình khác	<u>137.936.145.768</u>	<u>295.195.493.262</u>
	<u>178.001.216.679</u>	<u>325.153.616.942</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	88.581.533.225	75.784.708.770
Các khoản khác	<u>63.305.052.476</u>	<u>116.755.480.073</u>
	<u>151.886.585.701</u>	<u>192.540.188.843</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	19.371.244.073	13.798.105.274
Cổ tức phải trả	1.976.966.183	1.924.169.933
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	116.740.020.747	106.537.314.764
Các khoản phải trả khác	<u>87.645.078.161</u>	<u>506.821.411.659</u>
	<u>225.733.309.164</u>	<u>629.081.001.630</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2021		Phát sinh		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	8.830.691.445.719	8.830.691.445.719	11.363.604.158.580	15.649.850.084.988	4.532.335.321.364	4.532.335.321.364
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	241.923.838.192	241.923.838.192	683.383.905.289	241.923.838.192	683.383.905.289	683.383.905.289
Cộng	9.072.615.283.911	9.072.615.283.911	12.046.988.063.869	15.891.773.923.180	5.215.719.226.653	5.215.719.226.653

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2021		Phát sinh		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	723.375.461.648	723.375.461.648	-	683.383.905.289	39.991.556.359	39.991.556.359
Cộng	723.375.461.648	723.375.461.648	-	683.383.905.289	39.991.556.359	39.991.556.359

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	683.383.905.289	241.923.838.192
Trong năm thứ hai	39.991.556.359	683.383.905.289
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	39.991.556.359
	723.375.461.648	965.299.299.840
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	683.383.905.289	241.923.838.192
Số phải trả sau 12 tháng	39.991.556.359	723.375.461.648

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày đầu năm trước	2.736.464.610.000	(300.150.000)	824.773.364.467	807.753.922.348	4.368.691.746.815
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.904.581.571.794	1.904.581.571.794
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	(190.393.199.159)	(190.393.199.159)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	547.230.920.000	-	-	(547.230.920.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(328.339.538.000)	(328.339.538.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(569.134.463)	(569.134.463)
Số dư cuối năm trước	3.283.695.530.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.645.802.702.520	5.753.971.446.987
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.060.582.795.910	2.060.582.795.910
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	596.424.752.217	(596.424.752.217)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(207.223.302.319)	(207.223.302.319)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(328.339.538.000)	(328.339.538.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(300.150.000)	300.150.000	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(585.031.590)	(585.031.590)
Số dư cuối quý này	3.283.395.380.000	-	1.421.198.116.684	2.573.812.874.304	7.278.406.370.988

Cổ phiếu

Cổ phiếu	31/12/2022	31/12/2021
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	328.339.538	328.369.553
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	-	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	328.339.538	328.339.538

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/09/2022		31/12/2021	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	164.742.021	50,17%	164.742.021	50,17
2. Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,66%	149.907.458	45,65
3. Các cổ đông khác	13.690.059	4,17%	13.690.059	4,17
	328.339.538	99,99	328.339.538	99,99
Cổ phiếu quỹ	-	0,00	30.015	0,01
	328.339.538	100,00	328.369.553	100,00

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	316.690.351.480	195.812.719.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.335.421.477.193	10.044.046.937.861
	11.652.111.828.673	10.239.859.657.536
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.852.395	926.270.474
	85.852.395	926.270.474
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	316.690.351.480	195.812.719.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.335.335.624.798	10.043.120.667.387
	11.652.025.976.278	10.238.933.387.062

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	266.296.151.797	211.767.759.868
Giá vốn dịch vụ	5.706.339.781.937	5.026.091.258.709
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.274.549.727)	(15.110.501.165)
Tổng cộng	5.953.361.384.007	5.222.748.517.411

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	561.838.699.473	261.931.674.104
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.238.461.140	42.434.827.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	303.769.056.327	381.396.693.922
Tổng cộng	886.846.216.940	685.763.195.626

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	371.427.394.591	220.614.607.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá	102.736.025.345	71.783.541.145
Tổng cộng	474.163.419.936	292.398.148.247

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.496.528.460.052	1.441.787.373.388
Chi phí nhân công	3.490.011.467.666	3.339.496.222.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.116.509.523.136	1.078.169.865.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.474.169.065.523	1.999.106.452.228
Chi phí khác bằng tiền	965.327.727.672	490.456.855.262
	9.542.546.244.049	8.349.016.769.090

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2022	2021
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.114.072.901.120	1.000.558.320.218
Công ty TNHH Truyền hình FPT	84.743.407.212	16.536.867.616
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	278.605.002	11.898.874.744
Trường Đại học FPT	1.558.987.154	1.458.003.499
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	13.062.636	1.110.851.867
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	512.987.868	924.624.446
Công ty Cổ phần FPT	673.082.915	496.135.246
Công ty TNHH Phần mềm FPT	593.117.895	380.250.476
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.417.404.723	95.559.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	41.171.314	29.823.423
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	106.248.082	28.064.870
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	174.994.790.698	133.217.092.885
Công ty TNHH Truyền hình FPT	395.031.825.742	56.019.371.925
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	13.722.613.674	5.578.218.459
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	41.298.847.910	2.969.102.372
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	331.551.304.121	278.618.613.739
Công ty Cổ phần FPT	108.462.673.978	87.345.631.506
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.527.796.125	2.757.585.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	6.930.006.030	4.406.541.384
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	7.319.551.806	51.153.943.793
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	4.245.589.344	2.034.124.720

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	542.696.207.541	816.642.623.423
Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.246.117.913	4.969.019.115
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.118.454.508	2.215.254.508
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	1.337.426.316
Công ty Cổ phần FPT	197.259.000	175.659.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	112.705.400	119.724.500
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	6.300.124
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	6.050.000
	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	3.293.280.745.370	6.453.341.663.845
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	3.780.220.903.784
Công ty TNHH Truyền hình FPT	2.408.900.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	340.497.628.158	252.005.200.082
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	28.464.372.943	73.267.549.860
Công ty TNHH Truyền hình FPT	173.786.274.079	15.788.093.980
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	4.521.000.000



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính

